

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/DS-PT

Ngày: 15.01.2024

V/v: “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc

Bà Phan Thị Tuyết Mai

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trí Khương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:* Bà Đỗ Thị Hồng Nhi – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 456/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 584/2023/QĐPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1979 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Tiến T1, sinh năm 1986. Cùng địa chỉ: khu vực T, P. T, Q. T, Tp Cần Thơ (có mặt)

Đại diện hợp pháp cho ông T: bà Nguyễn Tiến T1

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Lâm S – Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư C2 (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1980. Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận T, Tp Cần Thơ (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận T, Cần Thơ

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đoàn Hữu P, sinh năm 1956. Địa chỉ: khóm Đ, P. M, Tp ., An Giang (xin vắng mặt)

2. Ông Cao Bá K, sinh năm 1958 (có mặt)

3. Ông Cao Bá P1, sinh năm 1962 (có mặt)

Cùng địa chỉ: khu vực T, P. T, Q. T, Cần Thơ.

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1948. Địa chỉ: khu vực T, P. T, Q. T, Cần Thơ (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Tiên T1 và ông Nguyễn Trường T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T, bà T1 trình bày và yêu cầu như sau:

Vợ chồng ông, bà chủ sử dụng quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 479,9m² thuộc thửa đất số 2501, loại đất CLN được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS03017 ngày 23/8/2019 cho ông bà đứng tên sử dụng, đất tọa lạc khu vực T, phường T, quận T, Tp .. Đất có nguồn gốc của ông nội Nguyễn Ngọc T2 (đã chết) để lại cho ông Nguyễn Ngọc T3 (chết năm 2018) là cha của bà T1 sử dụng, sau đó ông T3 tặng cho lại con là Nguyễn Thị Sơn C (bà C là em ruột bà T1) đến năm 2019 thì bà C chuyển nhượng lại cho ông T, bà T1. Thời điểm ông T2 còn sống có cho bà Nguyễn Thị N1 cất nhà tạm ở nhờ trên phần đất tranh chấp nhưng vào thời gian nào thì ông, bà không biết do các bên không có làm giấy tờ, sau khi bà N1 chết thì là bà Nguyễn Thị Mỹ L sửa chữa nhà như hiện nay. Vào năm 2009 ông T3 có lập “ *Tờ chứng từ ngày 27/8/2009* ” cho ông Đoàn Hữu P và bà Nguyễn Thị Mỹ L tiếp tục ở trên đất cho đến khi nào bà N1 qua đời tuân tự xong thì phải di dời trả lại đất cho ông T3 và có nhờ Ban nhân dân khu vực T, phường T xác nhận vào ngày 28/8/2009.

Sau khi bà N1 chết đến nay thì bà L vẫn không di dời nhà trả đất lại đến năm 2020 bà L ly hôn với ông P và tiếp tục sống chung với ông Phạm Văn N trên đất cho đến nay. Do có nhu cầu sử dụng đất nên ông bà có thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu di dời nhà trả đất lại cho ông bà sử dụng, thì bà L không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Nay ông, bà yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L có trách nhiệm di dời căn nhà trên đất trả lại cho ông, bà phần đất qua đo đạc có diện tích thực tế là 100.5m² thuộc thửa đất số 2501 do ông bà đứng tên chủ sử dụng. Ông, bà đồng ý hỗ trợ cho bà L tiền di dời số tiền 10.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý, lý do gia đình ông bà con cháu đông có nhu cầu sử dụng lại phần đất này. Đồng thời, nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm bồi hoàn giá trị đất cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà L có ý kiến và phản tố như sau:

Bà với vợ chồng bà T1 có mối quan hệ là cô cậu ruột. Bà đang sinh sống trên phần đất tranh chấp qua đo đạc có diện tích 100.5m² tại thửa đất số 2501, loại đất CLN do ông T và bà T1 đứng tên sử dụng. Về nguồn gốc thửa đất số 2501, trước đây của ông Nguyễn Văn H (là ông cố ngoại của bà L) cho bà ngoại là bà Nguyễn Thị N1 (chết năm 2010) trước năm 1975 đến nay, khi còn sống thì bà N1 sống cùng với con là bà Nguyễn Thị H1 (bà H1 là mẹ bà L). Sau khi được sinh ra thì bà sống cùng với bà N1 và bà H1 trên phần đất tranh chấp cho đến nay. Sau đó, bà H1 tái hôn và về sống với người chồng sau thì bà vẫn sinh sống trên phần đất này và chăm sóc nuôi dưỡng bà N1 đến khi bà N1 chết, sau khi bà N1 chết thì bà tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất này và đã 03 lần sửa chữa lại căn nhà nhưng phía vợ chồng bà T1 có biết nhưng không có ai phản đối hay tranh chấp gì đối với việc sử dụng đất của gia đình bà.

Thời điểm ông H tặng cho đất bà N1 sử dụng thì ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa thì bà không biết, sau khi bà N1 tiếp quản đất do không am hiểu pháp luật và do nhận thấy cậu tư là ông Nguyễn Ngọc T4 (ông T4 là cha của ông Nguyễn Ngọc T3) đang thờ cúng ông bà nên bà N1 đồng ý để ông T2 đứng tên thay bà phần đất này nên gia đình không lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Đến năm 2022 khi vợ chồng bà T1 tranh chấp thì khi đó bà mới biết được gia đình bà T1 đã kê khai trù phần đất của gia đình bà và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay. Việc phía gia đình bà T1 đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất gia đình bà sử dụng ổn định, liên tục, lâu dài là không đúng và trái quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 thì bà không đồng ý, lý do phần đất tranh chấp được gia đình bà sử dụng ổn định, liên tục, lâu dài từ trước năm 1975 cho đến nay và gia đình bà chỉ có phần đất duy nhất này để làm chỗ ở, không còn phần đất nào khác. Đồng thời, bà có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp và đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn chi phí đăng ký quyền sử dụng đất số tiền 10.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N trình bày:

Ông có mối quan hệ là chồng của bị đơn, ông bà chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng tháng 07/2018 nhưng không có đăng ký kết hôn và cũng chưa có con chung. Về nguồn gốc đất tranh chấp cũng như nội dung yêu cầu khởi kiện thì ông thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bị đơn bà L đã trình bày. Ông không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì khác.

* Người làm chứng:

- Ông Đoàn Hữu P trình bày:

Trước đây ông với bà Nguyễn Thị Mỹ L là vợ chồng, bà Nguyễn Thị N1 là bà ngoại vợ, còn bà Nguyễn Thị H1 là mẹ vợ. Vợ chồng chung sống đến ngày 24/02/2020 thì ông bà ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự

thỏa thuận của các đương sự số 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2020 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt. Ông chung sống với bà L tại phần đất tranh chấp khoảng 19 năm, đến năm 2020 khi ông bà ly hôn nhau thì ông chuyển về thành phố L, tỉnh An Giang sinh sống cho đến nay. Khi mới về chung sống thì trên đất tranh chấp đã có căn nhà và ông được bà N1 nói lại là phần đất bà N1 cất nhà ở là của ông bà để lại cho bà N1 ở nhưng ai là người cho đất và cho đất từ thời gian nào thì ông không biết, lý do là vì ông là rể trong nhà nên ông không quan tâm đến vấn đề đất đai bên gia đình vợ. Ông thừa nhận là có ký tên vào “ *Tờ chứng từ ngày 27/8/2009* “ có xác nhận của Phó trưởng khu vực Thới A và chữ ký và tên trong tờ chứng từ này đúng là chữ ký và tên của ông.

Tuy nhiên, lý do ông ký tên vào tờ chứng từ này là vì lúc đó gia đình ông đang dựng nhà lại thì ông T3 đến bắt buộc ông phải ký tên vào tờ giấy này thì mới cho nhà lên nên ông mới ký tên cho ông T3 để được dựng nhà lên ở. Lúc ông ký tên vào Tờ chứng từ ngày 27/8/2009 thì chỉ có ông, ông T3 và ông Nguyễn Trường G – Phó trưởng khu vực T, còn bà L khi đó đi chợ nên không có ở nhà chứng kiến việc ông ký tên vào Tờ chứng từ này. Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông cũng mong Tòa án xem xét công nhận cho bà L được quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Riêng ông không có yêu cầu gì đối với phần đất các bên đang tranh chấp.

- Ông Nguyễn Văn Đ, ông Cao Bá K, ông Cao Văn P2 thống nhất trình bày như sau: Các ông đều có quan hệ thân thích với nguyên đơn, bị đơn. Từ trước đến nay giữa các ông và nguyên đơn, bị đơn không có mâu thuẫn. Về nguồn gốc phần đất các bên đang tranh chấp thửa 2501 trước đây là của địa chủ Lữ Minh T5, đến khi luật người cày có ruộng thì ông Nguyễn Văn H được Nhà nước cấp phần đất này để sử dụng. Khi còn sống ông H có tất cả 6 người con gồm Nguyễn Ngọc T4 (đã chết), Nguyễn Thị M (đã chết), Nguyễn Thị T6 (đã chết), Nguyễn Văn N2 (đã chết), Nguyễn Thị C1 (đã chết) và Nguyễn Thị N1 (đã chết). Sau khi ông H chết thì ông để lại phần đất này cho con là Nguyễn Ngọc T4, đến khi ông T4 thì để lại phần đất này cho con là Nguyễn Ngọc T3 sử dụng. Tuy nhiên, lúc ông H còn sống thì ông H đã tặng cho phần đất tranh chấp cho bà N1 sử dụng từ trước năm 1975 nhưng việc cho tặng không làm giấy tờ chứng minh, đến khi ông H và ông T4 chết thì ông T3 đứng tên đã bao trùm luôn phần đất ông H tặng cho bà N1 sử dụng từ trước năm 1975 nên các bên phát sinh tranh chấp. Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn thì các ông yêu cầu Tòa án xem xét công nhận cho bà L được quyền sử dụng phần đất các bên tranh chấp thuộc một phần tại thửa đất 2501.

- Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án tiến hành xác minh đối với ông Nguyễn Trường G giữ chức vụ là Phó Trưởng khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ cho biết: Vào ngày 28/8/2009, ông Nguyễn Ngọc T3 và ông Đoàn Hữu P có đến gặp ông nhờ ông ký xác nhận là ông Nguyễn Ngọc T3 có làm hợp đồng cho vợ chồng ông Đoàn Hữu P và bà Nguyễn Thị Mỹ L được cất nhà ở nhờ trên đất là sự thật, sau khi xem qua nội dung Tờ chứng từ do ông Nguyễn Ngọc T3 và ông Đoàn Hữu P lập ngày 27/8/2009 phù hợp với lời trình bày của các bên nên ông có ký tên xác nhận theo nội dung “ *Tờ chứng từ ngày 27/8/2009*” cho ông T3 và ông P để làm bằng chứng về sau không tranh chấp. Thời điểm ông Nguyễn

Ngọc T3 và ông Đoàn Hữu P đem Tờ Chứng Từ lập ngày 27/8/2009 đến gặp ông để nhờ ông ký xác nhận thì ông thấy trên Tờ chứng từ đã có đầy đủ chữ ký của ông T3, ông P, bà L và tờ chứng từ này do ông T3 viết nhưng được viết tại đâu thì ông không biết.

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt đã xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
 2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông, bà Nguyễn Thị Mỹ L .
 3. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L phải có trách nhiệm bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 100.5m² (ký hiệu 2501¹) và tài sản gắn liền với đất là 01 cây Xoài cho nguyên đơn ông Nguyễn Trường T, bà Nguyễn Tiến T1 tổng số tiền 52.003.000đồng.
 4. Công nhận cho bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 100.5m² (ký hiệu 2501¹) thuộc thửa đất số 2501, loại đất CLN do ông Nguyễn Trường T, bà Nguyễn Tiến T1 đứng tên chủ sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS03017 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 23/8/2019, tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận T, Tp . và được quyền sở hữu 01 cây Xoài trên đất, hiện do bà L đang quản lý.
 5. Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Trường T, bà Nguyễn Tiến T1 phải có trách nhiệm bồi hoàn công sức tôn tạo bảo vệ đất cho bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 5.000.000 đồng.
- Vị trí, kích thước các cạnh phần đất nêu trên được xác định Bản trích đo địa chính số 295/TTKTTNMT của Trung tâm K1, lập ngày 10/4/2023 (*Đính kèm*).
- Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.
6. Nguyên đơn ông Nguyễn Trường T, bà Nguyễn Tiến T1 phải có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CS03017 cấp ngày 23/8/2019 do ông bà đứng tên chủ sử dụng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy đất, hiện giấy đất do ông bà quản lý. Trường hợp ông bà không tự nguyện giao giấy đất nêu trên thì kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy đất đã cấp cho ông Nguyễn Trường T, bà Nguyễn Tiến T1 đứng tên để điều chỉnh diện tích và cấp lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L phần đất được quyền sử dụng theo quy định pháp luật.
 7. Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn chỉnh thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần đất được quyền sử dụng theo quy định.

8. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, cho phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 28 tháng 9 năm 2023 nguyên đơn bà T1 và ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn.

* Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý hỗ trợ cho bị đơn 70.000.000 đồng.

- Bị đơn không đồng ý kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: tại phiên tòa có cơ sở xác định nguồn gốc đất là của gia đình nguyên đơn, bị đơn nói ông bà cho nhưng không có chứng cứ chứng minh. Việc bị đơn không có chỗ ở thì phải tự tìm chỗ, nguyên đơn không có nghĩa vụ lo chỗ ở, nguyên đơn rất mong muốn lấy lại đất để sử dụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nguyên đơn đồng ý hỗ trợ bị đơn 70.000.000 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy, nguồn gốc đất là của gia đình nguyên đơn, vì hiện nay hoàn cảnh bị đơn ở đã lâu và không có chỗ ở khác nên buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại giá trị đất cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, tính công sức đóng góp cho bị đơn như án sơ thẩm là phù hợp, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông T vắng mặt nhưng có người đại diện nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa cũng như xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của ông Nguyễn Ngọc T4, khi qua đời ông T4 để lại cho con là Nguyễn Ngọc T3, ông T3 tặng cho con là Nguyễn Thị Sơn C, năm 2019 bà Sơn C chuyển nhượng cho nguyên đơn. Phía bị đơn cho rằng đất này của ông H (ông H là cha ông T4) cho bà N1 ở nhưng không có chứng cứ chứng minh và nếu như có sự việc cho thì tại sao năm 2009 phía ông T3 làm chứng từ chỉ cho bị đơn xây nhà trên đất ở đến khi bà N1 chết. Trong chứng từ này có phía ông N là chồng bị đơn xác nhận và có ông Nguyễn Trường G là phó trưởng khu vực xác nhận sự việc, đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn đồng ý bồi hoàn 40.000.000 đồng cho nguyên đơn để được ở trên đất, do đó, có cơ sở xác định đất tranh chấp có nguồn gốc từ phía gia đình nguyên đơn và cho gia đình bị đơn ở nhờ nên mới đồng ý bồi hoàn.

[2.2] Xét gia đình bị đơn ở đã lâu, hiện gia đình bị đơn có nhiều thành viên sinh sống, không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có chỗ ở khác, khó khăn để di dời nhà về nơi ở mới, nguyên đơn cũng không nhu cầu bức thiết về việc sử dụng đất vì vẫn còn một phần đất và do đất cũng có nguồn gốc của ông bà để lại sử dụng nên cần ổn định cho bị đơn sử dụng và buộc bị đơn bồi hoàn giá trị phần đất đang sử dụng cho nguyên đơn được tính theo giá thị trường đã được Hội đồng định giá tài sản lập ngày 22/02/2023, cụ thể như sau: Diện tích $100,5m^2 \times 500.000 \text{ đồng}/m^2 = 50.250.000 \text{ đồng}$ và bồi hoàn giá trị 01 cây xoài với số tiền 1.753.000 đồng cho nguyên đơn là phù hợp. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn đòi bị đơn trả đất và lời trình bày của Luật sư là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả giá trị đất cho nguyên đơn là đúng nên giữ nguyên.

[4] Về chi phí thẩm định: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Dân sự sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5.2] Dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 166, 357, 468 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

* Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông T, bà T1.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt.

- Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông T, bà T1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004084 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND Q. Thốt Nốt;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q. Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh